

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC BỔ SUNG PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 84 /2007/QĐ-BNN, ngày 04 tháng 10 năm 2007  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. Phân hữu cơ**

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại) | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                     | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký                        |
|----|----------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1  | MV<br>(Liquid Cancium Nitrate)   | %      | HC: 30; N - K <sub>2</sub> O: 5 - 1                                        | CT TNHH MIWON Việt Nam; CT TNHH Nông nghiệp Hữu Cơ |
|    |                                  |        | pH: 6,5-7,5                                                                |                                                    |
| 2  | COVAC AT                         | %      | HC: 23; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 3 - 2 - 2 | CT TNHH phân bón Sao Mai                           |

**II. Phân hữu cơ khoáng**

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại) | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                                       | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký                     |
|----|----------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1  | Hướng Dương                      | %      | HC: 15; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 3 - 2 - 3; Độ ẩm: 25        | Chi nhánh CT TNHH Bảo Hướng Dương Bình Phước    |
| 2  | Hữu cơ khoáng                    | %      | HC: 15; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 2,5 - 4 - 1,5               | CT TNHH Phân bón Nông nghiệp; CT TNHH Việt Thái |
| 3  | Rulomix-Super (Nông Xanh)        | %      | HC: 23; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 3 - 3 - 3; Mg: 0,1; Ca: 0,2 | CT TNHH Rồng Lửa                                |
|    |                                  | ppm    | B: 100; Cu: 50; Zn: 700; Mn: 90; Mo: 20                                                      |                                                 |

|   |                        |     |                                                                                                                                                      |                                                                        |
|---|------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Vedagro dạng bột, viên | %   | HC: 45; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 10 - 0,3 - 3,5; Mg: 0,1; Ca: 0,2                                                    | CT CP HH VEDAN<br>Việt Nam                                             |
|   |                        |     | pH <sub>KCl</sub> : 5                                                                                                                                |                                                                        |
| 5 | VM - 08                | %   | HC: 20; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 4 - 2 - 2; MgO: 0,5; CaO: 1,2; SiO <sub>2</sub> : 3,6; Oligo Chitosan: 2; Độ ẩm: 25 | CT CP phân bón Việt<br>Mỹ                                              |
|   |                        | ppm | Cu: 200; Fe: 1100; Zn: 300; Mn: 422; B: 98                                                                                                           |                                                                        |
| 6 | Bột cá - VMC           | %   | HC: 22,5; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh: 4 - 4; Bột cá: 50; Độ ẩm: 25                                                                         |                                                                        |
| 7 | CP1                    | %   | HC: 15; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 3 - 5 - 1                                                                           | CT TNHH DV TM Việt<br>Giang; TT NC Phân bón<br>và Dinh dưỡng cây trồng |
| 8 | CP2                    | %   | HC: 15; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 2 - 4 - 2                                                                           |                                                                        |

### III. Phân hữu cơ sinh học

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại) | Đơn vị  | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                                | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký                                           |
|----|----------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1  | Phú Nông 2-1-1                   | %       | HC: 23; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 2 - 1 - 1; Độ ẩm: 25 | DN TN TM DV Xây<br>Dựng Huỳnh Ngân                                    |
|    |                                  |         | pH: 5,5-7                                                                             |                                                                       |
| 2  | Hữu cơ hỗn hợp                   | %       | HC: 23; P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh: 3,2; Độ ẩm: 25                              | CT TNHH Phân bón<br>Nông nghiệp; CT TNHH<br>Việt Thái                 |
| 3  | ROLUMIX<br>(ROMIX 2-2-2)         | %       | HC: 23; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 2 - 2 - 2            | CT TNHH Ròng Lửa                                                      |
| 4  | Hữu cơ Sinh học                  | %       | HC: 23; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 1 - 4 - 1; Độ ẩm: 25 | CT TNHH Sông Lam                                                      |
|    |                                  |         | pH: 5,5-7                                                                             |                                                                       |
| 5  | VI 035                           | %       | HC: 23 (Axit Humic: 1,5); N - K <sub>2</sub> O: 1,02 - 1,45; Độ ẩm: 25                | TT NC&PT Nông<br>nghiệp Bền vững -<br>Trường Đại học Nông<br>nghiệp I |
|    |                                  | mg/100g | P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 1,45; K <sub>2</sub> O: 943,3                         |                                                                       |
|    |                                  |         | pH <sub>KCl</sub> : 6,8                                                               |                                                                       |

|   |      |     |                                                                                                          |                           |
|---|------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 6 | Số 1 | %   | HC: 23,5; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 1 - 1 - 1; MgO: 2; CaO: 4; Bột cá: 50 | CT CP Phân bón<br>Việt Mỹ |
| 7 | VM07 | %   | HC: 23 (Axit Humic: 6); P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh: 6; CaO: 2; MgO: 1,7; SiO: 1,3; Độ ẩm: 25       |                           |
|   |      | ppm | Fe: 500; Zn: 200; Mn: 400; Cu: 300; GA3: 200                                                             |                           |

#### IV. Phân hữu cơ vi sinh

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại) | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                                | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký                        |
|----|----------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1  | Hương Dương                      | %      | HC: 15; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 1 - 1 - 1; Độ ẩm: 30 | Chi nhánh CT TNHH<br>Bảo Hương Dương Bình<br>Phước |
|    |                                  | Cfu/g  | VSV phân giải lân: 1x10 <sup>6</sup> ; VSV phân giải Xenlulo: 1x10 <sup>6</sup>       |                                                    |

#### V. Phân vi sinh vật

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại)               | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                                                                                                                             | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký                              |
|----|------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1  | Phân bón vi sinh đa chủng<br>R3 chuyên cho lúa | %      | HC: 25                                                                                                                                                                             | Viện Cơ điện Nông<br>nghiệp & Công nghệ Sau<br>thu hoạch |
|    |                                                | Cfu/g  | Azotobacter vinelandii: 2x10 <sup>9</sup> ; Bacillus subtilis BS 16: 2x10 <sup>9</sup> ;<br>Trichoderma harsianum: 2x10 <sup>9</sup> ; Azospirillum brasillense: 2x10 <sup>9</sup> |                                                          |

## VI. Phân bón lá

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại) | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký |
|----|----------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Algifert-K                       | %      | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 1 - 0,04 - 12; Alanine: 0,08; Arginine: 0,01;<br>Asparagine: 0,01; Axit Aspatic: 0,4; Cysteine: 0,01; Glutamine: 0,01; Axit<br>Glutamic: 0,33; Glycine: 0,03; Histidine: 0,01; Isoleucine: 0,01; Leucine:<br>0,01; Lysine: 0,01; Methionine: 0,01; Phenyalanine: 0,01; Proline: 0,06;<br>Serine: 0,01; Threonine: 0,01; Tritophan: 0,01; Tyrosine: 0,01; Valine:<br>0,02 | CT TNHH XNK An<br>Thịnh     |
| 2  | Wuxal Ferro                      | %      | N: 5; Fe: 5; S: 3; Cl: 0,1; Na: 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                             |
| 3  | Wuxal Macromix                   | %      | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 16 - 16 - 12; Cl: 1,7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                             |
|    |                                  | ppm    | B: 200; Cu: 500; Mn: 500; Mo: 10; Zn: 500; Fe: 1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |
| 4  | Wuxal Microplant                 | %      | N - K <sub>2</sub> O: 5 - 10; Fe: 1; MgO: 3; S: 5; B: 0,3; Cu: 0,5; Mn: 1,5; Mo: 0,01;<br>Zn: 1; Cl: 0,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                             |
| 5  | Wuxal Polymicro                  | %      | N - K <sub>2</sub> O: 10 - 10; Fe: 0,5; MgO: 3; S: 3; Cu: 0,5; Mn: 1; Zn: 0,5; Cl: 0,2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                             |
|    |                                  | ppm    | B: 200; Mo: 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                             |
| 6  | Wuxal Boron                      | %      | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh: 8 - 10; S: 0,2; Cl: 0,1; B: 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |
|    |                                  | ppm    | Cu: 500; Mn: 500; Mo: 10; Zn: 500; Fe: 1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |
| 7  | GLA-BLUE(2)<br>18-33-18+TE       | %      | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 18 - 33 - 18; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001;<br>Cu: 0,01; B: 0,01                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |

|    |                              |     |                                                                                                                                                                                       |                            |
|----|------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 8  | GLA-PURPLE<br>15-5-40+TE     | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 15 - 5 - 40; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01                                                     | CT TNHH XNK An<br>Thịnh    |
| 9  | GLA-YELLOW<br>22-22-10-1+TE  | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 22 - 22 - 10; MgO: 1; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01                                            |                            |
| 10 | GLA-GREEN<br>21-21-21+TE     | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 21 - 21 - 21; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01                                                    |                            |
| 11 | GLA-RED(3)<br>20-10-30+TE    | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 20 - 10 - 30; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01                                                     |                            |
| 12 | GLA-ORANGE(1A)<br>29-5-20+TE | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 29 - 5 - 20; Fe: 0,04; Mn: 0,02; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01                                                      |                            |
| 13 | Tradecorp AZ                 | %   | Fe: 0,75; Mn: 0,35; Zn: 0,07; Cu: 0,028; B: 0,065; Mo: 0,03                                                                                                                           | CT Agspec Asia PTE.<br>Ltd |
| 14 | Trafos K                     | %   | P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 30 - 20                                                                                                                          |                            |
| 15 | Maxflow Mg                   | %   | MgO: 37                                                                                                                                                                               |                            |
| 16 | Maxflow Zn+Mg                | %   | Zn: 19; Mn: 14                                                                                                                                                                        |                            |
| 17 | FainalK                      | %   | N - K <sub>2</sub> O: 3 - 31; EDTA: 1                                                                                                                                                 |                            |
| 18 | Phostrade Mg                 | %   | P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 30 - 5; MgO: 6,7                                                                                                                 |                            |
| 19 | Delfan Plus                  | %   | HC: 37; N: 9; Alanine: 2,52; Isoleucine: 5,98; Proline: 6,12; Methionine: 2,87; 4-Hydroxyproline: 6,99                                                                                |                            |
| 20 | Ruter AA                     | %   | HC: 5; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 5,5 - 5 - 4; Fe: 0,036; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Mo: 0,1; Valine: 2,11; Serine: 1,69; Glutamic axit: 1,56; Histidine: 1,64 |                            |
| 21 | Humistar                     | %   | Axit Humic: 12; Axit Fulvic: 3                                                                                                                                                        |                            |
| 22 | Tradebor                     | %   | B: 11,22                                                                                                                                                                              |                            |
| 23 | Boramin Ca                   | %   | CaO: 8; B: 0,21; Leucine: 1,18; Serine: 2,05; Axit Aspartic: 1,56; Axit Glutamic: 0,21                                                                                                |                            |
| 24 | Aton AZ                      | %   | CaO: 1; Zn: 1; Fe: 0,9; Mn: 0,6; Serine: 0,21; Methionine: 0,42; Axit Glutamic: 2,11; Lysine: 0,95; Hydroxylysine: 1,31                                                               |                            |
|    |                              | ppm | B: 900; Mo: 800                                                                                                                                                                       |                            |

|    |                                  |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|----------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25 | Aton Fe                          | %   | Fe: 5,3; Valine: 0,02; Threonine: 0,76; Axit Aspartic: 0,85; Methionine: 1,77; Axit Glutamic: 1,5; Hydroxylysine: 0,1                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 26 | Aton Zn                          | %   | Zn: 4,5; Leucine: 1,24; Proline: 2,88; Methionine: 0,88                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 27 | Rong biển ASCO 95                | %   | HC: 54; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 1,2 - 0,2 - 14,5; Ca: 1; Mg: 0,3; S: 3; Alanine: 0,51; Arginine: 0,14; Axit Aspatic: 0,65; Cysteine: 0,07; Glycine: 0,47; Axit Glutamic: 0,84; Histidine: 0,14; Isoleucine: 0,28; Leucine: 0,47; Lysine: 0,23; Methionine: 0,18; Phenylalanine: 0,26; Proline: 0,47; Serinine: 0,21; Threonine: 0,28; Tritophan: 0,21; Tyrosine: 0,59 |
|    |                                  | ppm | Fe: 41; B: 66; Cu: 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 28 | Rong biển AlgaComplex            | %   | HC: 20; N-P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh-K <sub>2</sub> O: 10-5,5-4,5; Axit Aspatic: 0,78; Cysteine: 0,08; Axit Glutamic: 1,01; Glycine: 0,56; Histidine: 0,17; Isoleucine: 0,34; Leucine: 0,56; Lysine: 0,28; Methionine: 0,21; Phenylalanine: 0,31; Proline: 0,17; Serinine: 0,25; Threonine: 0,34; Tritophan: 0,26; Tyrosine: 0,2; Valine: 0,5                                                    |
|    |                                  | ppm | Cu: 75; Mn: 160; Zn: 60; B: 70                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 29 | Rong biển AlgaCal                | %   | HC: 25; N: 5; Ca: 10; Alanine: 0,51; Arginine: 0,14; Aspatic axit: 0,65; Cysteine: 0,07; Glutamic axit: 0,84; Glycine: 0,47; Histidine: 0,14; Isoleucine: 0,28; Leucine: 0,47; Lysine: 0,23; Methionine: 0,18; Phenylalanine: 0,26; Proline: 0,47; Serinine: 0,21; Threonine: 0,28; Tritophan: 0,21; Tyrosine: 0,17; Valine: 0,42                                                                      |
| 30 | Rong biển AscoGold               | %   | HC: 21,5; Alanine: 0,51; Arginine: 0,14; Aspatic axit: 0,65; Cysteine: 0,07; Glutamic axit: 0,84; Glycine: 0,47; Histidine: 0,14; Isoleucine: 0,28; Leucine: 0,47; Lysine: 0,23; Methionine: 0,18; Phenylalanine: 0,26; Proline: 0,47; Serinine: 0,21; Threonine: 0,28; Tritophan: 0,21; Tyrosine: 0,17; Valine: 0,42                                                                                  |
| 31 | Aminoalexin<br>(Agrifos Optimus) | %   | P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 30 - 20; L- $\alpha$ -amino axit: 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 32 | Aminoquelant-B<br>(Super B+)     | %   | N: 3; B: 8; L- $\alpha$ -amino axit: $\frac{5}{6}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

CT Asiatic Agricultural  
Industries PTE, LTD

|    |                                             |     |                                                                                                                                         |                              |
|----|---------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 33 | Aminoquelant-Fe<br>(Super Iron)             | %   | N: 2; Fe: 5; L- $\alpha$ -amino axit: 5                                                                                                 | CT TNHH Đạt Nông             |
| 34 | Aminoquelant-Minors<br>(Aminoquelant-Zn/Mn) | %   | N: 2,8; L- $\alpha$ -amino axit: 5; Fe: 3; Zn: 1; Mn: 1; Mg: 0,5; B: 0,02; Cu: 0,01                                                     |                              |
|    |                                             | ppm | Mo: 7                                                                                                                                   |                              |
| 35 | Aliba                                       | %   | Thiourea: 90; Zn: 2                                                                                                                     | CT TNHH SXDVTM<br>Đặng Huỳnh |
|    |                                             | ppm | NAA: 500; Vitamin C: 2500                                                                                                               |                              |
| 36 | Nola                                        | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 12 - 16 - 6; MgO: 4; Zn: 1                                                     |                              |
|    |                                             | ppm | Vitamin B1: 350                                                                                                                         |                              |
| 37 | Tăng trưởng AC-Phos<br>(AC-KPT)             | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 10 - 26 - 5                                                                    | CT TNHH Hoá sinh Á<br>Châu   |
|    |                                             | ppm | Mg: 650; Zn: 1400; Cu: 1500; Mn: 1800; NAA: 2300                                                                                        |                              |
| 38 | Tăng trưởng<br>AC-MANGO - 97                | %   | N-K <sub>2</sub> O: 13-20; ZnSO <sub>4</sub> : 0,5                                                                                      |                              |
| 39 | Tăng trưởng AC-HC 101<br>(AC Hy-Phos Mg)    | %   | P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 30; K <sub>2</sub> O: 5; MgO: 6,5; Zn: 0,3                                                              |                              |
| 40 | Tăng trưởng AC-CaMo                         | %   | Ca: 2,5; Mo: 0,02                                                                                                                       |                              |
| 41 | Tăng trưởng AC-Amino Bo                     | %   | N-P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> -K <sub>2</sub> O: 3-1-2                                                                                |                              |
|    |                                             | ppm | Vitamin B1: 800; Valine: 117; Leucine: 80; Isoleucine: 92; Threonine: 105; Serine: 97; Proline: 89; Methionine: 120; Axit Glutamic: 100 |                              |
| 42 | Tăng trưởng AC-HB101                        | %   | K <sub>2</sub> O: 7,5; Mg: 2,9; Rh: 0,06; Ag: 0,16; Ca: 5,8; Na: 5,6; Fe: 0,43                                                          |                              |
| 43 | Tăng trưởng AC<br>GABA-CYTO                 | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 2 - 2 - 1                                                                      |                              |
|    |                                             | ppm | Mg: 650; Mn:1500; Cu:1600; Zn:1600; GA 3: 2100; Cytokinin: 1000                                                                         |                              |
| 44 | Phân bón lá TOCOM-<br>FLOWER                | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 7 - 6 - 6                                                                      | CT TNHH TM SX                |
|    |                                             | ppm | Cu: 270; Fe: 200; Zn: 280; Mn: 200; B: 260; Mo: 280                                                                                     |                              |
| 45 | Phân bón lá TOCOM-                          | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 3 - 8 - 3                                                                      |                              |

|    |                         |     |                                                                                                                                                                                                                          |                                    |
|----|-------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 45 | FRUIT                   | ppm | Cu: 300; Fe: 200; Zn: 270; Mn: 250; B: 270; Mo: 200                                                                                                                                                                      | Phước Hưng                         |
| 46 | TOCOM-OGA               | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 2 - 2 - 1; Ca: 1; Mg: 1                                                                                                                                         |                                    |
|    |                         | ppm | Cu: 240; Fe: 260; Zn: 300; Mn: 200; B: 200; Mo: 300                                                                                                                                                                      |                                    |
| 47 | ProExcel<br>10-52-17+TE | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 10 - 52 - 17                                                                                                                                                    | CT Cổ phần Quốc tế<br>Phượng Hoàng |
|    |                         | ppm | MgO: 400; Fe: 180; Mn: 200; Cu: 190; Zn: 200; B: 200; Mo: 2                                                                                                                                                              |                                    |
| 48 | ProExcel<br>15-30-15+TE | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 15 - 30 - 15                                                                                                                                                    |                                    |
|    |                         | ppm | MgO: 400; Fe: 100; Mn: 200; Cu: 30; Zn: 50; B: 200; Mo: 2                                                                                                                                                                |                                    |
| 49 | ProExcel<br>12-0-43+TE  | %   | N - K <sub>2</sub> O: 12 - 43; MgO: 2                                                                                                                                                                                    |                                    |
|    |                         | ppm | Fe: 80; Mn: 60; Cu: 50; Zn: 40; B: 40; Mo: 1                                                                                                                                                                             |                                    |
| 50 | ProExcel<br>21-21-21+TE | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 21 - 21 - 21                                                                                                                                                    |                                    |
|    |                         | ppm | MgO: 400; Fe: 100; Mn: 200; Cu: 30; Zn: 50; B: 200; Mo: 2                                                                                                                                                                |                                    |
| 51 | ProExcel<br>30-10-10+TE | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 30 - 10 - 10; MgO: 2                                                                                                                                            |                                    |
|    |                         | ppm | Fe: 80; Mn: 60; Cu: 50; Zn: 40; B: 40; Mo: 1                                                                                                                                                                             |                                    |
| 52 | ProExcel<br>6-32-32+TE  | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 6 - 32 - 32; MgO: 0,12; S: 0,96                                                                                                                                 |                                    |
|    |                         | ppm | Fe: 200; Mn: 200; Cu: 140; Zn: 100; B: 100; Mo: 4                                                                                                                                                                        |                                    |
| 53 | ProExcel<br>10-60-10+TE | %   | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 10 - 60 - 10                                                                                                                                                    |                                    |
|    |                         | ppm | MgO: 400; Fe: 180; Mn: 200; Cu: 190; Zn: 200; B: 200; Mo: 2                                                                                                                                                              |                                    |
| 54 | Siêu ra bông SRB1       | %   | Axit Fulvic: 14; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 10 - 20 - 20; Fe: 0,2; Mn: 0,5; Zn: 0,3; NAA: 0,5                                                                                              |                                    |
| 55 | Phân bón lá<br>VM-AminC | %   | N - K <sub>2</sub> O: 9 - 32; Fe: 0,5; Cu: 0,5; Mg: 0,3; Mn: 0,5; B: 0,2; Zn: 0,5; Alanine: 0,5; Betaine: 1,5; Cysteine: 1; Axit Glutamic: 2; Istidine: 0,5; Lysine: 1; Methionine: 0,5; Threonine: 0,5; Tryptophan: 0,5 |                                    |

|    |                                                |      |                                                                                                                                                                                                       |                                  |
|----|------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 56 | Amin-GA3                                       | %    | N: 2; Fe: 0,3; Cu: 0,3; Mg: 0,15; Mn: 0,3; B: 0,5; Zn: 0,3; Alanine: 0,5; Betaine: 0,5; Cysteine: 0,5; Axit Glutamic: 1; Istidine: 0,5; Lysine: 0,5; Methionine: 0,5; Threonine: 0,5; Tryptophan: 0,5 | CT CP Phân bón Việt Mỹ           |
|    |                                                | ppm  | GA3: 500                                                                                                                                                                                              |                                  |
| 57 | Siêu to hạt STH-07                             | %    | Axit Fulvic: 10; N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 6 - 6 - 10; CMChitosan: 5; GA3: 300                                                                                         |                                  |
|    |                                                | ppm  | Mg: 800; Cu: 500; Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; B: 50                                                                                                                                                    |                                  |
| 58 | BIOTED 601 (Bioted GOLD)                       | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 8 - 6 - 5                                                                                                                                    |                                  |
|    |                                                | ppm  | Mg: 250; Zn: 140; Fe: 130; Cu: 150; Mn: 140; B: 100; Mo: 10; Co: 10                                                                                                                                   |                                  |
| 59 | BIOTED 30.10.10                                | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 30 - 10 - 10; Cu: 0,05; Zn: 0,15; Fe: 0,15; Mn: 0,15                                                                                         |                                  |
| 60 | BIOTED 10.20.30                                | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 10 - 20 - 30; Cu: 0,05; Zn: 0,15; Fe: 0,15; Mn: 0,15                                                                                         |                                  |
| 61 | BIOTED 21.21.21                                | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 21 - 21 - 21; Cu: 0,05; Zn: 0,15; Fe: 0,15; Mn: 0,15                                                                                         |                                  |
| 62 | BIOTED 603 hoa màu                             | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 4 - 8 - 6                                                                                                                                    |                                  |
| 63 | BIOTED 603 cây ăn trái                         | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 16 - 16 - 8                                                                                                                                  |                                  |
|    |                                                | ppm  | Mg: 800; Zn: 120; Fe: 140; Cu: 120; Mn: 120; B: 60; Mo: 15                                                                                                                                            |                                  |
| 64 | BIOTED 603 (Bioted Trúng mùa)                  | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 7 - 7 - 7; Mg: 0,17; Zn: 0,025; Fe: 0,04; Cu: 0,025; Mn: 0,02; B: 0,01; Mo: 0,001                                                            |                                  |
| 65 | VILTED (Bioted Được mùa)                       | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 11 - 8 - 6                                                                                                                                   |                                  |
|    |                                                | ppm  | Mg: 250; Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10; Ca: 210                                                                                                                                    |                                  |
| 66 | BIOTED 603 SUPER cho cây ăn trái (Hi - Super ) | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 8 - 8 - 8; Mg: 0,03; Zn: 0,018; Fe: 0,015; Cu: 0,018; Mn: 0,015; B: 0,01; Mo: 0,002; Ca: 0,03; Co: 0,002                                     | CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long |
|    |                                                | mg/l | Vitamin B1: 250; B2: 50; C: 50                                                                                                                                                                        |                                  |
| 67 | BIOTED 603 SUPER cho lúa (Hi - Super)          | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 7 - 8 - 7; Mg: 0,05; Zn: 0,015; Fe: 0,01; Cu: 0,015; Mn: 0,01; B: 0,005; Mo: 0,0015; Ca: 0,05; Co: 0,002                                     |                                  |
|    |                                                | mg/l | Vitamin B1: 200                                                                                                                                                                                       |                                  |
| 68 | BIOTED 603 SUPER cho cây màu (Hi - Super)      | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 8 - 7 - 7                                                                                                                                    |                                  |
|    |                                                | ppm  | Mg:500; Zn:300; Fe:200; Cu:300; Mn:200; B:100; Mo:20; Ca:700; Co:20                                                                                                                                   |                                  |

|    |                                 |      |                                                                     |                        |
|----|---------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|
|    |                                 | mg/l | Vitamin B1: 200; B2: 30; C: 30                                      |                        |
| 69 | BIOTED 602<br>(Bioted Dưa hấu)  | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 5 - 4 - 4  |                        |
|    |                                 | ppm  | Mg: 850; Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15 |                        |
| 70 | VILTED 601<br>(Bioted Lúa vàng) | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 5 - 4 - 3  |                        |
|    |                                 | ppm  | Mg: 250; Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10; Ca: 210  |                        |
| 71 | YO-GROW (YO-MAX)                | %    | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 8 - 5 - 3  | XN YOGEN-<br>MITSUVINA |
|    |                                 | ppm  | Zn: 300; Fe: 200; Cu: 250; Mn: 250; B: 200; Mo: 300                 |                        |
| 72 | Đồng Xanh                       | %    | P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 4 - 2          |                        |
|    |                                 | ppm  | Zn: 300; Fe: 260; Cu: 240; Mn: 200; B: 200; Mo: 300                 |                        |
| 73 | Siêu đậu trái (YO-BO)           | %    | Axit Lactic: 80; B: 1                                               |                        |

## VII. Phân khoáng trộn

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại) | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                      | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký            |
|----|----------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1  | Nitrophoska Green                | %      | N - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hh - K <sub>2</sub> O: 15 - 15 - 15; S: 2 | CT Behn Meyer<br>Agricare (S) PTE. LTD |

## VIII. Phân trung vi lượng

| TT | Tên phân bón<br>(Tên thương mại) | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký                                            | Tổ chức, cá nhân<br>đăng ký                       |
|----|----------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1  | AZOMITE                          | %      | SiO <sub>2</sub> : 32; CaO: 3,7; MgO: 0,78; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,37 | CT Behn Meyer<br>Specialty Chemicals<br>SDN. BHD. |
|    |                                  | ppm    | Mn: 200; Zn: 60; B: 25; Cu: 11; Co: 10                                            |                                                   |
| 2  | Siêu vi lượng 94                 | %      | Axit Humic: 6; CaO: 2; MgO: 1,5; SiO <sub>2</sub> : 1,8; Cl: 1                    | CT CP Phân bón Việt<br>Mỹ                         |
|    |                                  | ppm    | Cu: 500; Fe: 500; Zn: 700; Mn: 500; Mo: 10; B: 200; Co: 50; GA3: 200              |                                                   |

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**